

Số: 79/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đặc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2021 đã được kiểm toán và giải trình**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đặc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

Số: *78* /RDP/TCKT
"Giải trình báo cáo
tài chính 2021 Công ty mẹ
đã được kiểm toán"

TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	chênh lệch
1	Tổng Lợi nhuận sau thuế	20,627,265,474	18,085,811,013	2,541,454,461

Theo báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2021 lợi nhuận sau thuế tăng 2,541,454,461 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do trong có nghiệp vụ chuyển nhượng thanh lý nhà máy Tiên Sơn phát sinh lợi nhuận chuyển nhượng là 16,573,407,785 đồng, chi phí tài chính giảm: 3,765,494,722 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,102,889,816 đồng,

Với nghiệp vụ này là nguyên nhân chính góp phần làm tăng lợi nhuận 2,541,454,461 đồng so với cùng kỳ.

Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING
CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in trắng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm toán nội bộ trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Ban kiểm toán nội bộ

Bà Mai Thị Thanh Hảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 64-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phạm Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.715.723.659	503.471.042.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.149.652.536	7.832.773.174
1. Tiền	111		7.365.652.536	7.832.773.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.784.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.480.000.000	3.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.480.000.000	3.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.062.390.109	285.029.810.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	109.840.235.258	200.174.141.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	64.389.874.251	58.028.485.491
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.084.574.370	28.078.476.780
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	242.529.165.937	201.499.355.190
1. Hàng tồn kho	141		242.529.165.937	201.499.355.190
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		494.515.077	5.409.103.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	492.840.655	509.108.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.674.422	4.899.994.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		739.711.655.657	751.874.442.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.604.375.740	4.228.698.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.604.375.740	4.228.698.000
II. Tài sản cố định	220		59.087.702.674	55.651.470.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.647.086.542	5.170.217.451
- Nguyên giá	222		49.392.821.543	55.509.963.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.745.735.001)	(50.339.746.124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	44.812.016.685	41.650.025.330
- Nguyên giá	225		60.983.275.454	52.748.671.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.171.258.769)	(11.098.646.033)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.628.599.447	8.831.228.003
- Nguyên giá	228		10.406.012.929	10.406.012.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.777.413.482)	(1.574.784.926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.909.507.333	25.817.414.421
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.909.507.333	25.817.414.421
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	664.890.947.178	665.855.724.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.805.048.911	538.805.048.911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.273.000.000	128.273.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.187.499.653)	(1.222.722.731)
V. Tài sản dài hạn khác	260		219.122.732	321.135.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	219.122.732	321.135.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.178.427.379.316	1.255.345.484.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.153.485.548	744.698.856.654
I. Nợ ngắn hạn	310		476.417.603.055	567.399.409.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	51.547.153.964	47.592.053.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.909.673.874	119.010.854.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.106.516.473	4.916.959.979
4. Phải trả người lao động	314		-	54.792.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	931.389.473	1.227.259.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	46.388.058.708	19.826.300.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	353.299.456.085	374.535.834.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		170.735.882.493	177.299.447.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.000.000.000	1.375.312.522
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	12.798.382.493	18.986.634.565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531.273.893.768	510.646.628.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	531.273.893.768	510.646.628.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.318.801.116	3.691.535.642
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.691.535.642	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.627.265.474	3.691.535.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.178.427.379.316	1.255.345.484.948

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.183.053.046.999	1.985.046.200.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	77.617.449
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.183.053.046.999	1.984.968.582.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.129.317.724.466	1.949.836.786.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.735.322.533	35.131.795.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.281.634.057	36.082.983.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	31.928.712.616	35.694.207.338
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.247.243.922	36.497.499.714
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.387.977.548	3.767.168.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.502.137.030	17.605.026.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.198.129.396	14.148.376.888
11. Thu nhập khác	31	VI.9	19.369.620.237	7.445.279.834
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.279.394.021	1.721.460.326
13. Lợi nhuận khác	40		17.090.226.216	5.723.819.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.288.355.612	19.872.196.396
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.661.090.138	1.786.385.383
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.627.265.474	18.085.811.013

Người lập biểu

Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.288.355.612	19.872.196.396
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.854.402.457	8.239.745.167
- Các khoản dự phòng	03	964.776.922	(1.143.518.381)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.826.355.028)	(43.391.819.583)
- Chi phí lãi vay	06	26.247.243.922	36.497.499.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.528.423.885	20.074.103.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.865.062.873	138.069.063.873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.029.810.747)	(58.758.770.309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(72.242.648.455)	30.650.587.278
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	118.280.748	1.038.798.448
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.544.794.100)	(36.484.907.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.241.632.178)	(9.546.172.806)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(27.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.547.117.974)	85.015.701.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(39.362.697.733)	(26.169.007.787)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	68.999.122.269	12.880.776.385
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(3.480.000.000)	(3.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.700.000.000	99.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.925.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	36.237.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	17.182.843.233	27.436.490.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.039.267.769	130.460.259.436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	920.370.010.333	1.081.924.176.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(943.274.843.694)	(1.294.853.966.906)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.270.437.072)	(10.058.814.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.175.270.433)	(222.988.605.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.316.879.362	(7.512.643.983)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.832.773.174	15.345.417.157
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.149.652.536	7.832.773.174

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Lê Đặng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hồ Đức Lam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đới, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đới, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP. HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã kỳ được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	46.668.972	40.354.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.318.983.564	7.792.418.580
Các khoản tương đương tiền (*)	1.784.000.000	-
Cộng	9.149.652.536	7.832.773.174

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.480.000.000	3.480.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	3.480.000.000	3.480.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 3,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021				01/01/2021			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		538.805.048.911	-			538.805.048.911	-	
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (i)	85,0	328.385.048.911	-	(iii)	85,0	328.385.048.911	-	(iii)
Công ty CP Trading Rạng Đông	51,0	30.600.000.000	-	(iii)	51,0	30.600.000.000	-	(iii)
Công ty CP Rạng Đông Films	99,9	179.820.000.000	-	(iii)	99,9	179.820.000.000	-	(iii)
Công ty CP Agriculture Rạng Đông (ii)		-	-			-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết		128.273.000.000	(2.187.499.653)			128.273.000.000	(1.222.722.731)	
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	122.000.000.000	(1.205.195.705)	(iii)	40,7	122.000.000.000	(1.151.148.797)	(iii)
Công ty CP Tiếp vận Song Đông	45	6.273.000.000	(982.303.948)	(iii)	45	6.273.000.000	(71.573.934)	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-			397.920	-	
Công ty CP Gò Đăng (11 cổ phiếu)		397.920	-	(iii)		397.920	-	(iii)
Cộng		667.078.446.831	(2.187.499.653)			667.078.446.831	(1.222.722.731)	

(i) Xem thuyết minh V.13 trang 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(ii) Công ty Cổ phần Agriculture Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa góp vốn.

(iii) Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	33.033.239.943	109.897.811.490
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	-	52.760.973.810
Phải thu các khách hàng khác	33.033.239.943	57.136.837.680
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	76.806.995.315	90.276.330.396
Cộng	109.840.235.258	200.174.141.886

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	29.549.815.037	33.534.590.813
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	695.574.000	4.250.981.460
Trả trước cho người bán khác	28.854.241.037	29.283.609.353
Trả trước cho người bán nước ngoài	34.840.059.214	24.494.894.678
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., Ltd	8.631.500.000	-
Henan Fengbai Industrial Co., Ltd	5.895.456.000	-
UPC Chemicals (Malaysia) Sdn . Bhd	-	4.311.558.350
Dow Singapore-PSA HUB	-	4.878.373.500
Trả trước cho người bán khác	20.313.103.214	15.304.962.828
Cộng	64.389.874.251	58.029.485.491

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	1.800.000.000	199.013.548
---	---------------	-------------

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	10.084.574.370	28.078.476.780
Tạm ứng	1.872.565.763	5.994.335.461
Kỳ cược, kỳ quỹ	-	3.247.517.109
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	6.375.000.000	17.000.000.000
Phải thu khác	1.837.008.607	1.836.624.210
Phải thu dài hạn khác	4.604.375.740	4.228.698.000
Kỳ cược, kỳ quỹ	4.604.375.740	4.228.698.000
Cộng	14.688.950.110	32.307.174.780

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	6.375.000.000	17.000.000.000
---	---------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	474.358.544	-	474.358.544	-
Thành phẩm	4.466.316.199	-	4.472.183.982	-
Hàng hoá	237.588.491.194	-	196.552.812.664	-
Cộng	242.529.165.937	-	201.499.355.190	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	492.840.655	509.108.995
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	492.840.655	509.108.995
Chi phí trả trước dài hạn	219.122.732	321.135.140
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	219.122.732	321.135.140
Cộng	711.963.387	830.244.135

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	6.540.932.449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	-	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	10.909.507.333	19.276.481.972
Cộng	10.909.507.333	25.817.414.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.323.178.960	15.775.153.202	13.483.066.115	1.928.565.298	55.509.963.575
Mua trong năm	-	-	3.261.381.818	-	3.261.381.818
Tặng khác	21.289.624.215	-	-	-	21.289.624.215
Thanh lý, nhượng bán	(21.289.624.215)	-	(9.378.523.850)	-	(30.668.148.065)
Số dư cuối năm	24.323.178.960	15.775.153.202	7.385.924.083	1.928.565.298	49.392.821.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.095.784.548	15.640.935.177	10.699.969.201	1.903.057.198	50.339.746.124
Khấu hao trong năm	537.995.697	77.403.168	954.759.444	9.002.856	1.579.161.165
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.173.172.288)	-	(8.173.172.288)
Số dư cuối năm	22.633.780.245	15.718.338.345	3.481.556.357	1.912.060.054	43.745.735.001
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.227.394.412	134.218.025	2.783.096.914	25.508.100	5.170.217.451
Tại ngày cuối năm	1.689.398.715	56.814.857	3.884.367.726	16.505.244	5.647.086.542

31/12/2021

VND

01/01/2021

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32.880.310.638

32.060.624.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	52.748.671.363
Thuê tài chính trong năm	8.234.604.091
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	60.983.275.454
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.098.646.033
Khấu hao trong năm	5.072.612.736
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	16.171.258.769
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	41.650.025.330
Tại ngày cuối năm	44.812.016.685

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.097.571.346	477.213.580	1.574.784.926
Khấu hao trong năm	202.628.556	-	202.628.556
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.300.199.902	477.213.580	1.777.413.482
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.831.228.003	-	8.831.228.003
Tại ngày cuối năm	8.628.599.447	-	8.628.599.447
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã
dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	51.547.153.964	47.592.053.573
Người bán trong nước	11.203.060.779	15.293.255.890
Người bán nước ngoài	40.344.093.185	32.298.797.683
- ITOCHU Corporation	3.586.176.000	8.994.963.454
- Dow Chemical Pacific Ltd	6.090.276.764	7.119.369.903
- Hanwha Corporation	4.238.208.000	6.524.702.500
- Phải trả người bán khác	26.429.432.421	9.659.761.826
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (*)	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	208.484.653.964	204.529.553.573

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 2.716.368.160 -

(*) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Rang Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng với số tiền là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trong tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được phán quyết nào của trọng tài quốc tế SIAC liên quan đến vụ việc này.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	8.744.288.796	7.760.376.126
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức	2.600.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	6.144.288.796	7.760.376.126
Người mua trả trước là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	5.165.385.078	111.250.477.926
Cộng	13.909.673.874	119.010.854.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	998.167.638	987.867.352	10.300.286
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	31.818.000.031	31.818.000.031	-
Thuế xuất, nhập khẩu		2.053.505.431	2.053.505.431	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.916.959.979	9.661.090.138	7.241.632.178	7.336.417.939
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.168.666.690	3.408.868.442	2.759.798.248
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	591.268.770	591.268.770	-
Cộng	4.916.959.979	51.296.698.698	46.107.142.204	10.106.516.473

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	929.709.473	1.227.259.651
Chi phí phải trả khác	1.680.000	-
Cộng	931.389.473	1.227.259.651

17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	46.388.058.708	19.826.300.442
Kinh phí công đoàn	49.956.862	51.345.497
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Công ty CP Trading Rang Đông	8.880.000.000	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn	32.777.361.900	-
Công ty CP Rang Đông Healthcare	836.143.942	19.036.143.942
Phải trả khác	3.719.570.680	613.785.679
Phải trả dài hạn khác	1.000.000.000	1.375.312.522
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.375.312.522
Cộng	47.388.058.708	21.201.612.964

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	12.816.143.942	19.036.143.942
---	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	374.535.834.446	932.097.136.905	953.333.515.266	353.299.456.085
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18.1)	364.477.162.874	920.370.010.333	943.274.843.694	341.572.329.513
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 18.2)	10.058.671.572	11.727.126.572	10.058.671.572	11.727.126.572
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.986.634.565	5.750.640.000	11.938.892.072	12.798.382.493
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 18.2)	18.986.634.565	5.750.640.000	11.938.892.072	12.798.382.493
Cộng	393.522.469.011	937.847.776.905	965.272.407.338	366.097.838.578

18.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 31/12/2021 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sinopac	22.356.422.000	5,8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	144.975.054.330	6,5%-7,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	69.817.216.518	5,5%-6,2%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.278.764.165	5,8%-6,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	90.144.872.500	6,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.000.000.000	6,5%-7,5%	Không có tài sản đảm bảo
Cộng	341.572.329.513		

18.2. Chi tiết số dư nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 31/12/2021 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.874.911.565	4.725.091.572	5,2%
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.111.625.000	5.333.580.000	7,5%-9,5%
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	5.538.972.500	1.668.455.000	7,7% - 8,1%
Cộng	24.525.509.065	11.727.126.572	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết phải trả nợ thuế tài chính như sau:

Thời hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuế VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuế VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	13.236.684.698	1.509.558.126	11.727.126.572	12.199.095.394	2.140.423.822	10.058.671.572
Trên 1 năm đến 5 năm	13.608.144.822	809.762.329	12.798.382.493	20.680.126.206	1.693.491.641	18.986.634.565
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	26.844.829.520	2.319.320.455	24.525.509.065	32.879.221.600	3.833.915.463	29.045.306.137

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	22.937.774.629	492.560.817.281
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000				(37.332.050.000)	-
Lãi trong năm trước					18.085.811.013	18.085.811.013
Số dư cuối năm trước	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	3.691.535.642	510.646.628.294
Phát hành cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn (*)	65.706.650.000			(65.706.650.000)	-	-
Lãi trong năm nay					20.627.265.474	20.627.265.474
Số dư cuối năm nay	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	24.318.801.116	531.273.893.768

(*) Ngày 05/04/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.570.665 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 302/NQ-ĐHCĐ/2020 ngày 30/12/2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 410.699.210.000 đồng lên 476.405.860.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	476.405.860.000	100	410.699.210.000	100
Cộng	476.405.860.000	100	410.699.210.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	410.699.210.000	373.367.160.000
Vốn góp tăng trong năm	65.706.650.000	37.332.050.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	476.405.860.000	410.699.210.000
Cổ tức đã chia	-	37.332.050.000
- Bằng cổ phiếu	-	37.332.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	121.574,30	8.359,48
- EUR	-	295,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.161.037.751.937	1.967.542.858.002
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.015.295.062	17.503.342.340
Cộng	2.183.053.046.999	1.985.046.200.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	45.454.545
Hàng bán bị trả lại	-	32.162.904
Cộng	-	77.617.449

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	2.161.037.751.937	1.967.465.240.553
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	22.015.295.062	17.503.342.340
Cộng	2.183.053.046.999	1.984.968.582.893
<u>Trong đó:</u> Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	1.168.112.386.588	1.194.292.763.624

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.124.245.111.730	1.944.964.728.291
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.072.612.736	4.872.058.658
Cộng	2.129.317.724.466	1.949.836.786.949

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.843.233	6.186.490.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.375.000.000	29.760.048.911
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.723.790.824	136.444.199
Cộng	9.281.634.057	36.082.983.948

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	26.247.243.922	36.497.499.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.716.691.772	340.226.005
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	964.776.922	(1.143.518.381)
Cộng	31.928.712.616	35.694.207.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.647.612	160.697.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.575.949.960	2.089.434.710
Chi phí bán hàng khác	705.379.976	1.517.036.902
Cộng	3.387.977.548	3.767.168.820

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.729.944.031	2.897.913.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.597.738.941	3.160.267.951
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.878.757.190	7.213.737.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.338.461	962.961.228
Chi phí bằng tiền khác	4.677.358.407	3.570.147.462
Cộng	14.502.137.030	17.605.026.846

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	19.268.511.795	415.316.385
Thu nhập khác	101.108.442	7.029.963.449
Cộng	19.369.620.237	7.445.279.834

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	1.867.470.416	1.638.776.814
Chi phí khác	411.923.605	82.683.512
Cộng	2.279.394.021	1.721.460.326

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.288.355.612	19.872.196.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	8.845.304.122	(10.940.269.482)
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.220.304.122	18.819.779.429
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.375.000.000	29.760.048.911
Thu nhập tính thuế	39.133.659.734	8.931.926.914
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.826.731.947	1.786.385.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	1.834.358.191	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.661.090.138	1.786.385.383

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	1.729.944.031	2.697.913.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.854.402.457	8.239.745.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.194.288.421	3.083.077.756
Chi phí khác bằng tiền	11.184.092.405	12.300.921.516
Cộng	22.962.727.314	26.321.657.492

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuế tài chính	5.750.640.000	-
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	37.332.050.000
Tặng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	65.706.650.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	920.370.010.333	1.081.924.176.170

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(953.545.280.766)	(1.304.912.781.478)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về vụ kiện

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rang Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trong tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Ngày 16/07/2020 Trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore đã gửi thông báo về việc giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được phán quyết của Trọng tài quốc tế SIAC liên quan đến vụ việc này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu			1.168.112.386.588	1.194.292.763.624
Công ty CP Nhựa Rang Đông Long An	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	497.880.726.098 1.293.470.340	420.008.620.883 659.772.726
Công ty CP Trading Rang Đông	Công ty con	Bán hàng Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ	134.900.608.350 871.000.000 933.008.780	303.259.918.726 2.688.000.000 819.566.078
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ Cho thuê máy móc	373.689.595.825 1.009.090.908 7.362.864.925	97.887.845.577 829.545.453 4.841.376.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu (tiếp theo)				
Công ty CP Rạng Đồng Healthcare	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	517.636.362	784.000.001
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Bán hàng	149.654.385.000	308.867.209.815
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Bán hàng	-	53.646.907.525
Các hoạt động khác				
Công ty CP Nhựa Rạng Đồng Long An	Công ty con	Mua hàng	882.613.644.926	416.545.495.223
		Bán tài sản	3.487.612.821	-
		Cổ tức	6.375.000.000	29.760.048.911
		Lãi cho vay	-	8.038.207.945
Công ty CP Trading Rạng Đồng	Công ty con	Mua hàng	25.152.576.228	92.272.617.889
		Mượn tiền	14.980.000.000	-
		Trả tiền	6.100.000.000	-
Công ty CP Rạng Đồng Films	Công ty con	Mua hàng	42.932.178.745	31.416.638.750
		Bán tài sản	6.744.912.449	-
		Nhận tài sản	24.997.616.459	-
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	3.212.396.447	2.109.809.262
Công ty CP Rạng Đồng Healthcare	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản	-	92.000.000.000
		Góp vốn bằng tiền	-	20.925.000.000
		Bán tài sản	10.545.512.000	-
		Trả tiền mượn	18.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	135.209.850.391	604.746.657.025
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Mua hàng	-	158.391.486.688
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền	18.452.096.000	42.579.807.500
		Trả tiền	15.352.096.000	42.579.807.500
		Chuyển nhượng vốn (*)	-	540.000.000

(*) Công ty chuyển nhượng 1% vốn sở hữu tại Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên cho ông Hồ Đức Lam.

Tại ngày cuối năm, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		76.806.995.315	90.276.330.396
Công ty CP Nhựa Rạng Đồng Long An	Bán hàng	71.597.570.035	-
Công ty CP Rạng Đồng Films	Bán hàng	-	12.979.618.225
Công ty CP Rạng Đồng Healthcare	Bán tài sản	5.209.425.280	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bán hàng	-	77.296.712.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.800.000.000	199.013.548
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	Mua hàng	-	199.013.548
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	1.800.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		6.375.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Cổ tức	6.375.000.000	17.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		2.716.368.160	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	Mua hàng	1.061.551.602	-
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	Mua hàng	1.654.816.558	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.165.385.078	111.250.477.926
Công ty CP Trading Rạng Đông	Bán hàng	5.165.385.078	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Bán hàng	-	111.250.477.926
Phải trả ngắn hạn khác		12.816.143.942	19.036.143.942
Ông Hồ Đức Lam	Mượn tiền	3.100.000.000	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mượn tiền	836.143.942	19.036.143.942
Công ty CP Trading Rạng Đông	Mượn tiền	8.880.000.000	-

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	80.000.000	-
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	40.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	40.000.000	-
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên	40.000.000	-
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên	40.000.000	-
Tổng Giám đốc			
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)	120.000.000	134.476.000
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)	-	54.446.000
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		795.456.763	389.682.000

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

